

SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT
BỆNH TẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TB-KSBT
Về việc triển khai khám phát hiện bệnh
nghề nghiệp, quan trắc môi trường lao
động và xét nghiệm mẫu nước

Lâm Đồng, ngày tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học

Thực hiện Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật hiện có đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện, năng lực thực hiện khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, quan trắc môi trường lao động và xét nghiệm mẫu nước phục vụ các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học có nhu cầu theo quy định của Pháp luật.

Việc tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, xét nghiệm mẫu nước được thực hiện tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng: Cơ sở chính (địa chỉ Số 54 Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Cam Ly- Đà Lạt), Cơ sở 1 (địa chỉ Đường Lê Duẩn, Phường Phan Thiết), Cơ sở 2 (địa chỉ Đường Trần Hưng Đạo, Phường Đông Gia Nghĩa). Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và Quan trắc môi trường lao động thực hiện tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (khi có nhu cầu) theo các văn bản quy định¹.

Giá dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 28/08/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý; Thông báo số 322/TB-KSBT ngày 09/9/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng về việc Thông báo áp dụng mức giá dịch vụ kiểm dịch y tế; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; dịch vụ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế; dịch vụ kiểm nghiệm mẫu nước, quan trắc môi trường lao động, dịch vụ khám phát hiện bệnh nghề nghiệp.

¹ Luật An toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động; Thông tư số 56/2025/TT- BYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp; Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư 05/2011/TT-BYT ngày 13/1/2011 của Bộ Y tế về viện ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với nước đá dùng liền; Thông tư 34/2010/TT-BYT ngày 02/6/2010 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai.

Hồ sơ cơ sở và bảng giá dịch vụ chi tiết được gửi kèm văn bản này bao gồm:

1. Hồ sơ cơ sở và bảng giá dịch vụ khám phát hiện Bệnh nghề nghiệp:

1.1. Văn bản số 1161/PB-SKCD&LĐ ngày 03/7/2026 của Cục Phòng bệnh về việc cập nhật và công bố các cơ sở y tế được cấp phép khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp của Cục Phòng bệnh ngày 03 tháng 7 năm 2026. (Cơ sở chính: STT-77, cơ sở 2: STT-76).

1.2. Danh mục Bệnh nghề nghiệp thực hiện tại đơn vị; Danh mục kỹ thuật bệnh nghề nghiệp theo phân tuyến thực hiện tại Trung tâm.

1.3. Danh mục giá dịch vụ khám phát hiện bệnh nghiệp (**Phụ lục 1** kèm theo).

2. Hồ sơ cơ sở và bảng giá dịch vụ quan trắc môi trường lao động

2.1. Văn bản công bố đủ điều kiện thực hiện Quan trắc môi trường lao động: Công văn số 1018/PB-SKCD&LĐ của Cục Phòng bệnh ngày 18 tháng 6 năm 2026 về việc công bố tổ chức đủ điều kiện thực hiện QTMTLD. (Cơ sở chính STT-131; cơ sở 1 STT-137; cơ sở 2 STT-139).

2.2. Danh mục kỹ thuật thực hiện và giá theo **Phụ lục 2** kèm theo. Tùy vào ngành nghề, yếu tố độc hại và điều kiện làm việc cụ thể của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để tư vấn lựa chọn danh mục kỹ thuật phù hợp.

3. Hồ sơ cơ sở và bảng giá dịch vụ xét nghiệm mẫu nước

3.1. Hồ sơ cơ sở:

- Quyết định số 642/QĐ-AOSC ngày 23/12/2025 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng - Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam về việc công nhận năng lực phòng thử nghiệm đối với Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh- Thăm dò chức năng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số 6788-GCN-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh Lâm Đồng cấp cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Lâm Đồng (có kèm theo danh mục các sản phẩm, hàng hóa đăng ký hoạt động thử nghiệm).

3.2. Danh mục kỹ thuật và giá dịch vụ xét nghiệm mẫu nước **Phụ lục 3** kèm theo. Việc lựa chọn các chỉ số xét nghiệm được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với mục đích sử dụng nước và nhu cầu thực tế của người dân, doanh nghiệp, đơn vị và hộ gia đình.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: Khoa SKMT - YTTH - BNN, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Lâm Đồng.

- **Cơ sở chính** (Số 54 Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Cam Ly - Đà Lạt):

+ Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, quan trắc môi trường lao động: Bs. Hoa, số điện thoại **0918.270.218**;

+ Nhận mẫu nước: CN. Sơn, số điện thoại: **0986.098.016**

- **Cơ sở 1** (Đường Lê Duẩn, Phường Phan Thiết):

+ Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, quan trắc môi trường lao động: Bs. Lợi, số điện thoại 0912.453.258;

+ Nhận mẫu nước: Ks. My, số điện thoại: **0946.128.039**

- **Cơ sở 2** (Đường Trần Hưng Đạo, Phường Đông Gia Nghĩa):

+ Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp: Bs. Quyết, số điện thoại **0394248268**.

+ Quan trắc môi trường lao động, nhận mẫu nước: Bs. Mai, số điện thoại **0853.187.339**.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Các khoa, phòng;
- Đăng Website TTKSBT;
- Lưu: VT, SKMT, TCKT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Hồng Vũ

Phụ lục 1: Danh mục, giá khám phát hiện bệnh nghề nghiệp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Gói khám bệnh bụi phổi nghề nghiệp		Đồng/người	252.800
1	Tư vấn khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	Đồng/người	36.000
2	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Đồng/người	36.000
3	Khám chuyên khoa Nội	Đồng/người	36.500
4	Đo chức năng hô hấp	Đồng/người	144.300
Gói khám bệnh diếc nghề nghiệp			136.500
5	Tư vấn khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	Đồng/người	36.000
6	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Đồng/người	36.000
7	Đo thính lực sơ bộ	Đồng/người	28.000
8	Khám chuyên khoa TMH	Đồng/người	36.500
Gói khám bệnh da nghề nghiệp			154.000
9	Tư vấn khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	Đồng/người	36.000
10	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Đồng/người	36.000
11	Vi nấm soi tươi	Đồng/người	45.500
12	Khám chuyên khoa da liễu	Đồng/người	36.500
Gói khám bệnh nghề nghiệp dành cho ngành Y tế			263.400
13	Tư vấn khám phát hiện bệnh nghề nghiệp	Đồng/người	36.000
14	Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Đồng/người	36.000
15	Xét nghiệm Lao AFB nhuộm soi trực tiếp (AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen)	Đồng/người	74.200
16	Xét nghiệm HIV Ab (test nhanh)	Đồng/người	58.600
17	Xét nghiệm Viêm gan B HBsAg (test nhanh)	Đồng/người	58.600
Công tác phí: Theo nghị quyết 32/2025 của HĐND tỉnh Lâm Đồng ngày 27/10/2025 (áp dụng khi người sử dụng dịch vụ có nhu cầu thực hiện tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ngoài địa bàn khu vực Đà Lạt, Phan Thiết, Gia Nghĩa).			
18	Phụ cấp lưu trú (khoán)	Người/ngày	300.000
19	Thuê phòng nghỉ (nếu có)	Người/đêm	450.000
Nhiên liệu sử dụng xe ô tô: Tính theo số km đoạn đường và giá xăng thực tế tại thời điểm phát sinh dịch vụ (áp dụng khi người sử dụng dịch vụ có nhu cầu thực hiện tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp).			

* Đối với các trường hợp đã thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, có thể sử dụng kết quả khám chuyên khoa trong vòng 6 tháng.

Phụ lục 2: Danh mục và giá dịch vụ Quan trắc môi trường lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	đồng/mẫu	103.000
2	Tổng số nấm mốc	đồng/mẫu	106.000
3	Cầu khuẩn tan máu	đồng/mẫu	112.000
4	Tụ cầu vàng (S. Aereus)	đồng/mẫu	112.000
5	Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	đồng/mẫu	56.000
6	Bức xạ nhiệt	đồng/mẫu	56.000
7	Ánh sáng	đồng/mẫu	18.000
8	Tiếng ồn tương đương 30 phút	đồng/mẫu	73.000
9	Ồn phân tích theo dải tần	đồng/mẫu	84.000
10	Tiếng ồn tương đương ca làm việc 240 phút	đồng/mẫu	420.000
11	Bức xạ cực tím (Bức xạ tử ngoại)	đồng/mẫu	84.000
12	Đo rung động tần số thấp	đồng/mẫu	42.000
13	Đo rung động tần số cao	đồng/mẫu	70.000
14	Điện từ trường tần số công nghiệp	đồng/mẫu	56.000
15	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	91.000
16	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	đồng/mẫu	385.000
17	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)	đồng/mẫu	140.000
18	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)	đồng/mẫu	280.000
19	Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO ₂ , CO, CO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 khí)	đồng/mẫu/ khí	140.000
20	Liều xuất phóng xạ (tia X)	đồng/mẫu	250.000
21	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim	đồng/lần	210.000
22	Tính tiêu hao năng lượng các thao tác lao động dựa vào bấm thời gian lao động và Bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động	đồng/mẫu	105.000
23	Đo huyết áp trong lao động	đồng/lần	10.000
24	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn (hình, số..)	đồng/lần	22.000
25	Đo trắc nghiệm tâm lý: thử nghiệm chú ý (Bourdon, Landolt, Platonop..)	đồng/lần	22.000
26	Đo tần số tim trong lao động	đồng/lần	10.000
27	Đo kích thước Ecgonomie cơ bản trong vị trí lao động	đồng/người	18.000
28	Kiểm tra ecgonomi vị trí lao động bằng Bảng kiểm	đồng/bảng kiểm	77.000
29	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp	đồng/mẫu	70.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	OWAS		
30	Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc	đồng/mẫu	140.000
31	Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp Đánh giá mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân	đồng/mẫu	140.000
Công tác phí: Theo nghị quyết 32/2025 của HĐND tỉnh Lâm Đồng ngày 27/10/2025 (áp dụng khi người sử dụng dịch vụ có nhu cầu thực hiện tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp ngoài địa bàn khu vực Đà Lạt, Phan Thiết, Gia Nghĩa)			
1	Phụ cấp lưu trú (khoán)	Người/ngày	300.000
2	Thuê phòng nghỉ (nếu có)	Người/đêm	450.000
Nhiên liệu sử dụng xe ô tô: Tính theo số km đoạn đường và giá xăng thực tế tại thời điểm phát sinh dịch vụ (áp dụng khi người sử dụng dịch vụ có nhu cầu thực hiện tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp)			

Phụ lục 3: Danh mục và giá dịch vụ xét nghiệm mẫu nước

STT	Chỉ tiêu	Đơn giá	Ghi chú
QCĐP 01:2023/LĐ: Nước sinh hoạt			
Các thông số nhóm A			
1	Coliform (PP màng lọc)	182,000	
2	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt (PP màng lọc)	182,000	
3	Clo dư tự do(**)	70,000	
4	Độ đục	70,000	
5	Màu sắc	70,000	
6	Mùi, vị	14,000	
7	pH	56,000	
Các thông số nhóm B			
8	Tụ cầu vàng(Staphylococcus aureus) PP màng lọc	136,000	
9	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) PP màng lọc	182,000	
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	98,000	
11	Chỉ số pecmanganat	84,000	
12	Chloride (Cl ⁻)(***)	70,000	
13	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	80,000	
14	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	140,000	
15	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	100,000	
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	130,000	
17	Sunphat	90,000	
18	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	104,000	
QCVN 6-1:2010/BYT: Nước uống đóng chai			
1	XN Coliforms theo phương pháp màng lọc	182.000	
2	XN E.coli theo phương pháp màng lọc	182.000	
3	XN Enterococci theo phương pháp màng lọc	136.000	
4	XN Clostridium perfringens phương pháp màng lọc	182.000	
5	XN Ps. Aeruginosa phương pháp màng lọc	182.000	
QCVN 10:2011/BYT: Nước đá dùng liền			
1	XN Coliforms theo phương pháp màng lọc	182.000	
2	XN E.coli theo phương pháp màng lọc	182.000	
3	XN Enterococci theo phương pháp màng lọc	136.000	
4	XN Clostridium perfringens phương pháp màng lọc	182.000	
5	XN Ps. Aeruginosa phương pháp màng lọc	182.000	
6	Clo dư	70,000	

Ghi chú: Đối với đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu lấy mẫu tại chỗ, thực hiện chi trả chế độ cho cán bộ lấy mẫu theo quy định Nghị quyết 32/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lâm Đồng.